

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số **119** /ĐHGTVT- KTĐBCLĐT ngày 16/3/2018
của trường Đại học Giao thông Vận tải)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường:

1.1. Tên trường: Trường Đại học Giao thông Vận tải.

Sứ mệnh: “Trường Đại học Giao thông Vận tải có sứ mạng đào tạo cho ngành giao thông vận tải và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”.

Địa chỉ của trường:

Trụ sở chính: Số 3 phố Cầu giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Phân hiệu tại Tp. Hồ Chí Minh: 450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trang thông tin điện tử: utc.edu.vn và utc2.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy	GDTX (VLVH)	GD chính quy	GDTX
Khối ngành III	51 NCS; 724 CH; 4.732 ĐH	170 ĐH		
Khối ngành V	157 NCS; 676 CH; 14.632 ĐH	328 ĐH		
Tổng	208 NCS; 1.400 CH; 19.364 ĐH	498 ĐH		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)



Trường Đại học Giao thông Vận tải

Khối ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016				Năm tuyển sinh 2017				
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		
				Đợt 1	BS L1			Đợt 1	BS L1	BS L2
Khối ngành III										
Quản trị kinh doanh	T,L,H	83	86	20,49		110	90	19,50		
	T,L,A	27	37	19,92			35			
Kinh tế	T,L,H	45	43	21,39	20,46	60	44	18,00		
	T,L,A	15	18	20,22			20			
Kinh tế xây dựng	T,L,H	60	57	21,90		80	93	20,25		
	T,L,A	20	25	20,64			22			
Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh)	T,L,H	20	20	16,95	16,56	40	28	17,75		
	T,L,A	20	20	17,34			15			
Kế toán	T,L,H	71	72	21,60		95	97	20,75		
	T,L,A	24	31	20,52			14			
Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán Việt - Anh)	T,L,H	13	17	18,96	17,04	25	18	19,25		
	T,L,A	12	16	17,04			10			
Khai thác vận tải	T,L,H	90	83	19,59	18,75	120	51	16,50	16,50	
	T,L,A	30	35	17,88			29			
Kinh tế vận tải	T,L,H	90	92	20,40		120	108	16,50	16,50	
	T,L,A	30	40	19,74			51			
Khối ngành V										
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	T,L,H	888	818	20,16	19,35	1.185	665	16,50	16,50	16,50
	T,L,A	297	350	16,95			193			
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	T,L,H	25	23	19,29		165	121 T,L,H	18,25		
	T,L,A	25	23	18,54						
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Pháp)	T,L,H	20	11	17,40	17,16					
	T,L,A	20	11	17,19						
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình chất lượng cao Công trình giao thông Đô thị Việt - Nhật)	T,L,H	13	11	16,89	16,74					
	T,L,A	12	10	18,48						
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình tiên tiến)	T,L,H	25	19	19,26	16,56					
	T,L,A	25	18	16,38						
Kỹ thuật xây dựng	T,L,H	180	197	19,86	18,90	240	153	17,00		
	T,L,A	60	84	17,04			74			

Khối ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016				Năm tuyển sinh 2017				
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		
				Đợt 1	BS L1			Đợt 1	BS L1	BS L2
Kỹ thuật xây dựng (Chương trình chất lượng cao Vật liệu và Công nghệ Việt - Pháp)	T,L,H	10	3	17,55	17,61	20	11	17,00		
	T,L,A	10	3	19,53			1			
Công nghệ thông tin	T,L,H	150	150	22,50	21,51	200	199	23,00		
	T,L,A	50	64	21,09			39			
Kỹ thuật cơ khí	T,L,H	428	402	20,91		570	502	18,75		
	T,L,A	142	172	18,24			138			
Kỹ thuật điện tử, truyền thông	T,L,H	94	95	21,3	20,31	125	88	19,50		
	T,L,A	31	40	19,14			58			
Kỹ thuật điện, điện tử	T,L,H	94	106	21,99	21,00	125	119	21,25		
	T,L,A	31	45	19,86			26			
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	T,L,H	90	95	22,71	22,20	120	130	23,00		
	T,L,A	30	41	20,88			19			
	T,L,A	30	40	19,74			51			
Kỹ thuật môi trường	T,L,H	38	32	19,80		50	15	16,75	16,75	
	T,L,A	12	14	18,21			07			
Công nghệ Kỹ thuật giao thông	T,L,H	38	32	20,01	18,96	50	39	16,75	16,75	
	T,L,A	12	13	17,85			11			
Tổng		3.500	3.574			3.500	3.397			

Phân hiệu Trường Đại học Giao thông Vận tải tại TP. Hồ Chí Minh

Khối ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016				Năm tuyển sinh 2017			
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
				Đợt 1	BS Đợt 1			Đợt 1	BS Đợt 1
Khối ngành III									
Quản trị kinh doanh	T,L,H	38	37	19,50	17,00	70	82	19,00	
	T,L,A	12	12	18,25					
Kinh tế	T,L,H	35	35	18,75		40	38	17,25	
	T,L,A	10	11	17,75					
Kinh tế xây dựng	T,L,H	80	74	19,50	17,00	110	142	15,50	16,00
	T,L,A	25	24	18,00					
Kế toán	T,L,H	45	40	19,50		60	67	18,25	
	T,L,A	15	16	18,00					
Khai thác vận tải	T,L,H	20	15	19,00		40	50	20,25	
	T,L,A	10	7	18,25					

Khối ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016				Năm tuyển sinh 2017			
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
				Đợt 1	BS Đợt 1			Đợt 1	BS Đợt 1
Khai thác vận tải (Chương trình chất lượng cao Quy hoạch Quản lý GTVT Đô thị Việt - Pháp)	T,L,H	15	6	17,25	15,50				
	T,L,A	15	3	16,25					
Kinh tế vận tải	T,L,H	30	28	19,25		40	47	18,50	
	T,L,A	10	10	19,00					
Khối ngành V									
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	T,L,H	435	492	18,00	17,00	555	376	15,50	15,50
	T,L,A	140	98	15,00					
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	T,L,H	20	25	16,25	15,50				
	T,L,A	20	6	16,50					
Công nghệ thông tin	T,L,H	38	43	20,25	19,00	80	91	20,00	
	T,L,A	12	8	19,00					
Kỹ thuật cơ khí	T,L,H	90	113	20,75	19,00	150	160	19,75	
	T,L,A	30	27	19,00					
Kỹ thuật điện tử, truyền thông	T,L,H	38	40	19,50	17,50	50	51	17,25	
	T,L,A	12	14	18,00					
Kỹ thuật điện, điện tử	T,L,H	45	50	20,50	19,50	75	80	19,50	
	T,L,A	15	18	18,50					
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	T,L,H	30	32	20,50		40	48	20,00	
	T,L,A	10	8	19,25					
Kỹ thuật môi trường	T,L,H	30	31	18,50		40	16	15,50	16,00
	T,L,A	10	7	17,50					
Kỹ thuật xây dựng	T,L,H	125	126	19,75		150	157	17,00	
	T,L,A	40	37	18,00					
Tổng		1.500	1.493		.	1.500	1.405		

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo ngành/chuyên ngành/nhóm chuyên ngành, sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2018 để xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Theo chủ trương của Bộ Giáo và Đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, hiện tại đội ngũ Giảng viên quy đổi của trường tăng 8% so với năm 2017 và 22% so với năm 2016 nhưng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của Trường chỉ tăng 1% so với năm 2017 và phần chỉ tiêu tăng thêm này dành cho 1 ngành tuyển sinh mới (Toán ứng dụng). Cụ thể như sau:

TT	Ngành/Nhóm/Chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
GHA	Trường ĐH Giao thông vận tải Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 37606352 Website: http://www.utc.edu.vn			3550
I	Khoa Công trình			1185
1	Ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông			
1.1	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu đường bộ	GHA-01	A00; A01; D07	365
1.2	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường bộ	GHA-02	A00; A01; D07	100
1.3	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu hầm	GHA-03	A00; A01; D07	90
1.4	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường sắt	GHA-04	A00; A01; D07	50
1.5	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu - Đường sắt	GHA-05	A00; A01; D07	50
1.6	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu - Đường ô tô - Sân bay	GHA-06	A00; A01; D07	50
1.7	Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường ô tô - Sân bay	GHA-07	A00; A01; D07	50
1.8	Chuyên ngành Công trình giao thông công chính	GHA-08	A00; A01; D07	50
1.9	Chuyên ngành Công trình giao thông đô thị	GHA-09	A00; A01; D07	60
1.10	Chuyên ngành Tự động hóa thiết kế cầu đường	GHA-10	A00; A01; D07	50
1.11	Chuyên ngành Kỹ thuật giao thông đường bộ	GHA-11	A00; A01; D07	50
1.12	Nhóm Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các Chuyên ngành: Kỹ thuật XD Đường sắt đô thị; Kỹ thuật XD Đường hầm và metro; Địa kỹ thuật CTGT; Kỹ thuật GIS và trắc địa CT)	GHA-12	A00; A01; D07	120
2	Ngành Quản lý xây dựng	GHA-13	A00; A01; D07	60
3	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	GHA-14	A00; A01; D07	40
II	Khoa Kỹ thuật xây dựng			220
4	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm các Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu xây dựng; Kỹ thuật hạ tầng đô thị; Vật liệu và công nghệ xây dựng)	GHA-15	A00; A01; D07	220
III	Khoa Cơ khí			570
5	Ngành Kỹ thuật cơ khí			
5.1	Nhóm Kỹ thuật cơ khí (gồm các Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí; Tự động hóa thiết kế cơ khí; Cơ điện tử)	GHA-16	A00; A01	150
5.2	Nhóm Kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành Cơ khí ô tô)	GHA-17	A00; A01	150
5.3	Nhóm Kỹ thuật cơ khí động lực (gồm các Chuyên ngành: Máy xây dựng; Cơ giới hóa XD cầu đường; Cơ khí giao thông công chính; Kỹ thuật máy động lực; Đầu máy - toa xe; Tàu điện - metro)	GHA-18	A00; A01	210
6	Ngành Kỹ thuật nhiệt (gồm các Chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Điều hòa không khí và thông gió CT xây dựng)	GHA-19	A00; A01	60
IV	Khoa Điện - Điện tử			370
7	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông	GHA-20	A00; A01; D07	180
8	Ngành Kỹ thuật điện	GHA-21	A00; A01; D07	70
9	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	GHA-22	A00; A01; D07	120

TT	Ngành/Nhóm/Chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
V	Khoa Công nghệ thông tin			200
10	<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>	GHA-23	A00; A01; D07	200
VI	Khoa Vận tải - Kinh tế			580
11	<i>Ngành Kinh tế xây dựng</i> (gồm các Chuyên ngành: Kinh tế quản lý khai thác cầu đường; Kinh tế xây dựng công trình giao thông)	GHA-24	A00; A01; D07	80
12	<i>Ngành Kinh tế vận tải</i> (gồm các Chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải đường sắt; Kinh tế vận tải và du lịch)	GHA-25	A00; A01; D07	120
13	<i>Ngành Khai thác vận tải</i> (gồm các Chuyên ngành: Khai thác vận tải đường sắt đô thị; Khai thác vận tải đa phương thức; Khai thác vận tải đường bộ thành phố; Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị; Logistics)	GHA-26	A00; A01; D07	120
14	<i>Ngành Kế toán</i> (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	GHA-27	A00; A01; D07	90
15	<i>Ngành Kinh tế</i> (Chuyên ngành Kinh tế bưu chính viễn thông)	GHA-28	A00; A01; D07	60
16	<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i> (gồm các Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp xây dựng; Quản trị doanh nghiệp bưu chính viễn thông; Quản trị kinh doanh giao thông vận tải; Quản trị Logistics)	GHA-29	A00; A01; D07	110
VII	Khoa Môi trường & ATGT			100
17	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông</i>	GHA-30	A00; A01; D07	50
18	<i>Ngành Kỹ thuật môi trường</i>	GHA-31	A00; A01; D07	50
VIII	Khoa Đào tạo Quốc tế			275
19	<i>Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i> (Chương trình CLC: Cầu - Đường bộ Việt - Anh; Cầu - Đường bộ Việt - Pháp; Công trình GTĐT Việt - Nhật; Chương trình tiên tiến)	GHA-32	A00; A01; D07	155
20	<i>Ngành Kỹ thuật xây dựng</i> (Chương trình CLC: Vật liệu và Công nghệ Việt - Pháp)	GHA-33	A00; A01; D07	40
21	<i>Ngành Kinh tế xây dựng</i> (Chương trình CLC: Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	GHA-34	A00; A01; D07	40
22	<i>Ngành Kế toán</i> (Chương trình CLC: Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	GHA-35	A00; A01; D07	40
IX	Khoa KHCB			50
23	<i>Ngành Toán ứng dụng</i>	GHA-36	A00; A01; D07	50
GSA	Phân hiệu Trường ĐH Giao thông vận tải tại TP Hồ Chí Minh Địa chỉ: Số 450 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: (028) 38962819 Website: http://www.utc2.edu.vn			1500

TT	Ngành/Nhóm/Chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật cơ khí			
1.1	Nhóm Kỹ thuật cơ khí, cơ khí động lực (gồm các Chuyên ngành: Máy xây dựng; Cơ điện tử) Sinh viên được chọn chuyên ngành theo nhu cầu vào học kỳ 6 (năm học thứ 3)	GSA-01	A00; A01; D07	70
1.2	Nhóm Kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành Cơ khí ô tô)	GSA-02	A00; A01; D07	110
2	Ngành Kỹ thuật điện (Chuyên ngành Trang bị điện trong Công nghiệp và Giao thông)	GSA-03	A00; A01; D07	40
3	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm các Chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông; Điện tử và tin học công nghiệp)	GSA-04	A00; A01; D07	80
4	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (gồm các Chuyên ngành: Tự động hóa; Giao thông thông minh - ITS)	GSA-05	A00; A01; D07	80
5	Ngành Công nghệ thông tin	GSA-06	A00; A01; D07	100
6	Ngành Kế toán (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	GSA-07	A00; A01; D01; D07	60
7	Ngành Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế bưu chính viễn thông)	GSA-08	A00; A01; D01; D07	40
8	Ngành Kinh tế vận tải (Chuyên ngành Kinh tế vận tải và du lịch)	GSA-09	A00; A01; D01; D07	50
9	Ngành Kinh tế xây dựng (gồm các Chuyên ngành: Kinh tế xây dựng công trình giao thông; Kinh tế quản lý khai thác cầu đường)	GSA-10	A00; A01; D01; D07	100
10	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm các Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	GSA-11	A00; A01; D07	140
11	Ngành Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh giao thông vận tải)	GSA-12	A00; A01; D01; D07	40
12	Ngành Khai thác vận tải (gồm các Chuyên ngành: Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị; Logistics)	GSA-13	A00; A01; D01; D07	100
13	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các Chuyên ngành: Cầu đường bộ; Đường bộ; Cầu hầm; Công trình giao thông công chính; Công trình giao thông đô thị...) Sinh viên được chọn chuyên ngành theo nhu cầu vào học kỳ 6 (năm học thứ 3)	GSA-14	A00; A01; D07	400
14	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	GSA-15	A00; A01; D07	40
15	Ngành Quản lý xây dựng	GSA-16	A00; A01; D01; D07	50

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế của Nhà trường.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường: GHA; GSA.

Mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Theo bảng trong mục 2.4 chỉ tiêu tuyển sinh.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có điểm Toán cao hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy;

Hình thức nhận ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các điều kiện xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy;

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo: Theo bảng trong mục 2.4 chỉ tiêu tuyển sinh.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Theo quy định về học phí của Chính phủ (năm 2017: Khối kỹ thuật 245.000đ/1TC; Khối Kinh tế 208.000đ/1TC).

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015 đến năm 2021, lộ trình tăng học phí đối với các Trường Đại học tăng khoảng 10% cho mỗi năm tiếp theo.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 22/8/2018 đến ngày 30/8/2018.

3.2. Tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo: Từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2018.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 219.130 m²;
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 54.723 m²;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Cơ sở Hà Nội 1700; Phân hiệu TP.HCM 1446.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Danh mục trang thiết bị thực hành

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Thiết bị PTN thí nghiệm điện điện tử thuộc TTKHCN	1	Đồng hồ vạn năng	10
		2	Máy phát âm tần và đếm tần EZ	3
		3	Máy hiện sóng AG 5020-EZ	4
		4	Máy phát chức năng TG 120	1
		5	Bộ xử lý tín hiệu với họ TMS 320	1
		6	Bộ xử lý tín hiệu TMS 320C6711	1
		7	Hệ vi điều khiển mạch trong KTS số	1
		8	Mạch mô phỏng cho họ ST 62	1
		9	Máy phát TGA 1230	1
		10	Bộ nạp EEPROM P301	1
		11	Bộ nguồn biến đổi điện áp 0-30V	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		12	Máy kiểm tra chất lượng IC số	1
		13	Hệ phát triển cho ChipGPS của Sirf	1
		14	Thiết bị đặt dán linh kiện SMD của APS	1
		15	Thiết bị hàn linh kiện SMD của APS	1
		16	Bộ thực hành các mạch khuếch đại MCM-5E	1
		17	Bộ khuếch đại thuật toán MCM 7/EV	1
		18	Bộ thực hành truyền thông MCM 20/EV	1
		19	Bộ thực hành truyền thông MCM 21/EV	1
		20	Bộ thực hành về Đ/C xung MCM 30/EV	1
		21	Bộ thực hành về Đ/C xung MCM 31/EV	1
		22	Máy đếm tần FC-758	1
		23	Máy phát hàm FG 275	1
		24	Bộ Thí nghiệm về xử lý tín hiệu số Z10/EV	1
		25	CC phát triển hệ vi điều khiển	1
2	Thiết bị PTN Cơ khí thuộc Trung tâm KHCNGTVT	1	Hệ thống thủy lực	1
		2	Máy dò lưu lượng siêu âm sách	1
		3	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm	1
		4	Máy đo độ cứng cầm tay	1
		5	Máy đo độ rung và cân bằng	1
		6	Máy phân tích rung	1
		7	Máy đo độ nhót ENGLER	1
		8	Máy đo hàm lượng nước trong dầu	1
		9	Máy điều khiển đo ghi độ ẩm	1
		10	Đồng hồ điện tự đo lưu lượng dầu	1
		11	Đồng hồ đo áp lực dầu	1
		12	Thiết bị đo ghi áp suất dầu trong hệ thống	1
		13	Panme hiện số	1
		14	Máy đo độ bóng bề mặt hiện số	1
		15	Máy đo lỗ hiện số	1
		16	Máy kéo hiện số	1
		17	Máy đo dao động tần số thấp 16 kênh	1
		18	Bộ đo tiêu hao nhiên liệu	1
		19	Hệ thống thu thập số liệu nhiều kênh	1
		20	Cảm biến đo gia tốc	1
		21	Cảm biến đo lực nén	1
		22	Cảm biến đo lực kéo	1
		23	Cảm biến đo chuyển vị	1
		24	Máy đo ba chiều + máy tính	1
		25	Máy Phay dọc trục	1
		26	Máy phân tích HT phổ KL bằng KTS + máy tính	1
		27	Máy phay CNC	1
		28	Máy tiện	1
		29	Máy sấy khí	1
		30	Chân đế phụ	1
		31	Mát Scan 3D FARO	1
		32	Máy phân tích khí thải	1
		33	Máy nhiệt kế hồng ngoại	1
		34	Máy đo độ ồn tích phân	1
		35	Hệ thống sản xuất 5 trạm được tích hợp máy tính	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		36	Máy phay vạn năng	1
		37	Dao cắt và các tùy chọn thay đổi	1
		38	Máy cắt đa năng	1
		39	Máy khoan và ta rô dạng cần	1
		40	Đồng hồ bức xạ mặt trời	1
		41	Đồng hồ đo điện vạn năng	1
3	Thiết bị PTN Công trình thuộc Trung tâm KHCNGTVT	1	Mô hình thí nghiệm Đường sắt	1
		2	Súng bắn Bê tông Smicht	1
		3	Máy đo biến dạng 500 điểm TDS302	1
		4	Máy đo biến dạng R3413	1
		5	Máy đo vết nứt trên bề mặt	1
		6	Máy đo nhiệt hóa mềm	1
		7	Dụng cụ xác định hàm lượng AS	1
		8	Máy nén uôn ADR	1
		9	Máy Masrshall và bộ ghi	1
		10	Thiết bị đo độ cứng ALSPHALT	1
		11	Dụng cụ đo độ thấm bê tông	1
		12	Thiết bị đo độ dẫn dài vật liệu bitum	1
		13	Dụng cụ xác định độ dính quánh	1
		14	Khuôn đúc mẫu	1
		15	Mác lắc sàng	1
		16	Dụng cụ xác định giới hạn chảy của đất	1
		17	Dụng cụ xác định độ thấm của đất	1
		18	Dụng cụ thí nghiệm cắt đất	1
		19	Dụng cụ thí nghiệm nén 3 trục	1
		20	Máy phát chạy dầu YANMAR IF9	1
		21	Cân SATORUIS 6100g	1
		22	Máy nén khí HS-1/150m3	1
		23	Bơm hút chân không khuếch tán HD1	1
		24	Tủ sấy 53l	1
		25	Dụng cụ nén cố kết	1
		26	Lò nung VMK 1600	1
		27	Máy đo động 8 kênh tần số cao	1
		28	Máy xác định độ mài mòn	1
		29	Sàng theo tiêu chuẩn 8 inch	1
		30	Máy cắt cánh ngoài hiện trường	1
		31	Phụ kiện để nâng cấp máy nén 3 trục	1
		32	Bộ thí nghiệm xác định độ co ngót của đất	1
		33	Bộ thí nghiệm CBR trong PTN	1
		34	Bộ thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	1
		35	Máy đo dao động 8 kênh	1
		36	Máy kiểm tra khuyết tật trong thép	1
		37	Máy kiểm tra khuyết tật trong bê tông	1
		38	Máy toàn đạc điện tử VM-TC800	1
		39	Máy kinh vĩ điện tử	1
		40	Máy chiếu đứng T100	1
		41	Máy thủy bình điện tử NA3003	1
		42	Máy đo tốc độ dòng chảy	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		43	Bộ tổ hợp cốt CBR	1
		44	Thiết bị xác định hàm lượng ATPHALT	1
		45	Cân kỹ thuật 470-36	1
		46	Máy đo biến dạng tĩnh 30 kênh	1
		47	Máy đo bụi theo phương pháp Laser	1
		48	Máy đo ồn đa năng	1
		49	Máy nén mẫu 200 tấn	1
		50	Sàng tiêu chuẩn	1
		51	Tủ sấy Binder	1
		52	Súng bắn bê tông	1
		53	Máy trộn bê tông 150L	1
		54	Máy trộn vữa 2 tốc độ JJ5	1
		55	Cần Benkenman kiểu Ele	1
		56	Đầu đo chuyên vị 10mm	1
		57	Car NI thu thập số liệu	1
		58	Máy nén CBR/ Marsan 3 tốc độ	1
		59	Cân điện tử 1500	1
		60	Con lăn xác định độ nhám mặt đường	1
		61	Máy trộn nhựa 10 lít	1
		62	Đầm Marshall tự động	1
		63	Máy xác định độ thấm bê tông	1
		64	Cân điện tử	1
		65	Đồng hồ so	1
		66	Máy thiết kế cấu trúc phòng thí nghiệm	1
		67	Hệ thống kiểm tra kết cấu công trình giả động	1
		68	Hệ thống đo và phân mềm	1
		69	Hệ thống bơm dầu trung tâm	1
		70	Tường phản lực	1
		71	Thiết bị thử độ kéo vụn năng	1
		72	Hệ thống mô phỏng động đất	1
4	Thiết bị PTN bộ môn Vật liệu xây dựng và Kết cấu xây dựng	1	Súng bắn bê tông	1
		2	Tủ sấy 53L Mennet	1
		3	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	1
		4	Máy trộn cường bức 180L	1
		5	Thiết bị thử độ nén mẫu (B1.1)	1
		6	Khuôn đúc mẫu thử BT (B1.1)	1
		7	Thiết bị thử độ ổn định theo PP Marshall	1
		8	TB dò KT vết nứt BT (B1.1)	2
		9	Hệ thống kiểm tra siêu âm bằng cọc sung	1
		10	Máy trộn vữa xi măng	1
		11	Súng thử bê tông	2
		12	TB hiệu chỉnh súng thử cường độ bê tông	1
		13	TB đo hàm lượng khí	2
		14	TB hoàn thiện mẫu thử bê tông	2
		15	Giá thử cường độ kéo bửa của mẫu bê tông	2
		16	TB đo mô đun đàn hồi	4
		17	TB vụn năng TN xác định cường độ chịu kéo nén, biến dạng Cooper	1
		18	Máy trộn bê tông ATPHAN	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		19	Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK100	1
		20	Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK 150	1
		21	Buồng điều chỉnh nhiệt độ	1
		22	Hệ thống máy đo biến dạng tĩnh và động nhiều kênh	1
		23	Các đầu đo phụ thêm	1
		24	Máy kéo vụn năng STH 4306	1
		25	Máy đầm mẫu bê tông ATPHAL	1
		26	Máy tạo dao động kết cấu công trình	1
		27	Bộ đo gia tốc nhiều kênh bằng Máy tính	1
		28	Hệ thống máy đo dao động tần số thấp	1
		29	Kính thủy lực kéo nhả tự do	1
		30	Thiết bị dao động mô phỏng động đất	1
		31	Bộ thí nghiệm xác định độ thấm CLO của bê tông xi măng	1
		32	Thiết bị đo nhiệt độ	1
5	Thiết bị PTN Trung tâm Đào tạo thực hành và chuyển giao công nghệ (T1, T2 A7)	1	Máy tiện T 630-10K-W	1
		2	Máy tiện C 620-4KW	1
		3	Máy tiện T616-3.8KW	1
		4	Máy khoan đứng 3.8KW	1
		5	Máy phay vụn năng 6T 80 LK	1
		6	Máy đột dập 63T	1
		7	Động cơ 7,5 KW	1
		8	Máy trộn bê tông 165L	1
		9	Máy búa hơi Mai động	1
		10	Máy cắt Plasma zip 2.0	1
		11	Máy tiện Model CW 6280N	1
		12	Máy doa Model 600	1
		13	Máy đánh bóng VH	1
		14	Máy phay lăn răng Y3150	1
		15	Máy khoan cần Z3725	1
		16	Máy khoan bàn LX động cơ 3 pha	1
		17	Lò rèn	1
		18	Bàn nguội	1
		19	Máy hàn bán tự động MIG 350-18 KVA	1
6	Thiết bị PTN bộ môn Công nghệ Giao thông (P101A4, 207A7)	1	Máy đo độ cứng HB-300	1
		2	Máy đo độ cứng Rôcsen HR 150	3
		3	Kính hiển vi sinh vật	7
		4	Kính hiển vi kim tương XJB1	14
		5	Tủ sấy quạt gió DL-101-2	1
7	Thiết bị PTN bộ môn Cơ khí ô tô (PT1 nối A5 và A4, P106A4)	1	Thiết bị kiểm tra phanh, tốc độ	1
		2	Thiết bị kiểm tra độ chụm xe trượt ngang	1
		3	Thiết bị kiểm tra khí xả động cơ xăng	1
		4	Thiết bị kiểm tra động cơ Diezen	1
		5	Băng thử tốc độ xe tải	1
		6	Dụng cụ đo độ ồn	1
		7	Băng thử phanh xe tải	1
		8	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	1
		9	Thiết bị kiểm tra đèn pha	1
		10	Cân điện tử	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		11	Kích nâng 2 trục	1
		12	Hệ thống phân tích điện động cơ	1
		13	Thiết bị thí nghiệm chống hàm cứng bánh xe	1
		14	Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu	1
		15	Đèn soi trong loại công nghệ	1
		16	Cảm biến đo biến dạng	1
		17	Động cơ tổng thành có hộp số TDD	1
		18	Thiết bị kiểm tra hộp đen	1
		19	Động cơ TOYOTA CAMRY	1
		20	Động cơ TOYOTA VOIS	1
		21	Cầu sau Xe TOYOTA	1
		22	Xe tải Hino	1
8	Thiết bị PTN bộ môn Thủy lực – Thủy văn (P107A3)	1	Máy kinh vĩ THEO-20	1
		2	Máy thủy bình N1030	1
		3	Hệ thống TN Thủy lực đại cương	1
		4	Máy đo sâu hồi âm tự ghi F480	1
9	Thiết bị PTN bộ môn Địa kỹ thuật (P108A3)	1	Máy nén cổ kết WG-1B Tam liên	18
		2	Máy cắt đất SDJ-1 Ứng biến	7
		3	Máy nén 3 trục của đất	1
		4	Thiết bị lấy mẫu đất (B1.1)	1
		5	TB đo độ lún của đất theo PP CBR	1
		6	Cân kỹ thuật điện tử	2
10	Thiết bị PTN bộ môn Trắc địa (P 301,303 Xưởng in)	1	Máy toàn đạc điện tử TCR 703	1
		2	Máy toàn đạc điện tử TC 705	1
		3	Máy kinh vĩ điện tử hiện số	1
		4	Máy thủy chuẩn 360 ⁰	1
		5	Máy kinh vĩ điện tử DT-209	4
		6	Máy thủy bình tự động AT-G4	6
		7	Máy kinh vĩ điện tử NE-100	3
		8	Máy thủy bình tự động	3
		9	Máy thủy chuẩn C32	4
		10	Máy kinh vĩ Glun ED T 05	3
		11	Máy GPS Ruide R70	3
		12	Máy thủy bình AT B4 Topcon	4
		13	Máy toàn đạc Nikon	1
		14	Máy định vị vệ tinh	1
11	Thiết bị PTN bộ môn Sức bền vật liệu (P101aA3b, 104, 106A3)	1	Máy kéo nén vạn năng DL-Y10	1
		2	Máy thí nghiệm kéo nén	1
		3	Máy đo dao động Tactograp	2
		4	Máy kéo vạn năng GMC-50	1
		5	Bộ đo dao động	1
		6	Máy đo biến dạng động hiện số SDA 830	1
		7	Bộ chuyển đổi điện DCC 544	1
		8	Đầu đo gia tốc	3
		9	Đầu đo chuyển vị CDP-25,50 DP 50A	3
		10	Đầu đo chuyển vị CDP-25,50,DP50A	3
		11	Phần mềm đo và PT tự động SDA-79	1
		12	Bộ thiết bị TN Sức bền Vật liệu	5

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		13	Máy thử độ kéo vụn năng 300 Tấn (B1.1)	1
12	Thiết bị PTN Điện điện tử, Trung tâm KHCNGTVT (P306, 307, 308A4)	1	Hệ phát triển xử lý tín hiệu số DPS	1
		2	Bộ phát triển FPGA	1
		3	Anten RF A09HASM	30
		4	Hệ thống dạy học và Phát triển nâng cao	1
		5	ĐO RLC	1
		6	Bộ nguồn thí nghiệm chuẩn	8
		7	Đồng hồ đo Ampe	10
		8	Hệ phát triển chế tạo chip chuyên dụng	1
		9	Máy phân tích phổ	1
		10	Máy tạo dao động	1
		11	TB Phòng Thí nghiệm công nghệ xử lý ảnh	1
		12	TB thí nghiệm dự án tin học	1
		13	Bộ TN thiết bị TN KTDT – Phòng TN ảo gói thầu EEC1.3.2	1
		14	TB TN điện nguồn và điều khiển vị trí	1
		15	Nguồn và các phụ kiện thí nghiệm máy điện tử	1
		16	Mô hình đào tạo về về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE10	1
		17	Mô hình đào tạo về về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE20	1
		18	Rô bốt di chuyển cơ bản Pioneer-MiaBot	1
		19	Thiết bị cảm biến trong dây chuyền tự động hóa	1
		20	Thiết bị đo khuếch đại chuyên dùng	1
		21	Bộ điều khiển Logic khả trình	2
		22	Biến tần và động cơ CS nhỏ 1.5KW	2
		23	Biến tần 2.2KW	2
		24	Bộ điều khiển cơ Servo 750W	2
		25	Bộ điều khiển lập trình PC	2
		26	Mô hình đào tạo NLCB Mạch điện	1
		27	Mô hình đào tạo NLCB Máy điện xoay chiều	1
		28	Mô hình đào tạo máy điện đồng bộ và hòa đồng bộ	1
		29	Bộ robot CN và hệ điều khiển	1
		30	Máy đo chuyên dụng và cân động	1
13	Danh mục thiết bị Phòng Thí nghiệm Bộ môn Điều khiển học (P301, 301aA4)	1	Bộ nguồn 20A/0–250V	4
		2	Bộ TN GD cơ sở KT điều khiển	1
		3	Bộ GD KT V xử lý máy	1
		4	Thiết bị đo và phụ kiện đồng	1
		5	Bộ điều khiển lập trình PLC	1
		6	Hệ thống điều khiển PLC với mạng PR	1
		7	Máy hiện sóng công nghiệp xách tay	1
		8	Hệ thống thu thập số liệu tự động	1
		9	Thiết bị đào tạo điều khiển quá trình	1
		10	Bộ thí nghiệm giảng dạy điều khiển tay máy	1
		11	Bộ thí nghiệm giảng dạy điều khiển khí nén	1
		12	TB TN Simatic S7-300 các loại	11
		13	Modul S7-200 6ES& 235	1
		14	Bộ lập trình cho PC XELTEK Super	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		15	Camers AXI 211-AC	1
		16	6ES7412-2XG04-0AB0	1
		17	6ES7405-0DA01-0AA0	1
		18	6ES7421-1FH20-0AA0	1
		19	6ES7412-1BH11-0AA0	1
14	Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật Viễn thông	1	Dao động ký 2 chòm 20Mhg	1
		2	Bộ điều chế và biến đổi E/O	2
		3	Bộ thí nghiệm cơ sở KTTT liên lạc	1
		4	Bộ giảng dạy kỹ thuật chuyển	1
		5	Bộ thí nghiệm kỹ thuật vi ba số MWT	1
		6	Bộ t/hành đ. Thoại kiểu tế bào	1
		7	Bộ TN kỹ thuật thông tin quang TPS	1
		8	Máy hiện sóng có nhớ KIKUSUI	1
		9	Máy đo công suất quang	1
		10	Kính hiển vi soi đầu cáp quang	1
		11	Thiết bị vi dịch chuyển đầu cáp quang	1
		12	Bộ TN tổng hợp đa dịch vụ ISDN	1
		13	Bộ TN ti vi màu đa hệ	1
		14	Máy hút ẩm NOVITA	1
		15	Bộ công cụ nghiên cứu chuyên sâu các loại ăng ten siêu cao tần	1
		16	Phần mềm mô phỏng và tương tác hệ thống quản lý PTN (PTN. VT)	1
		17	Máy phân tích mạng cao tần (P.TN Điện tử -VT)	1
		18	Hệ thống mô phỏng, thực nghiệm đường truyền siêu cao tần	1
		19	Hệ thống công cụ thí nghiệm tổng hợp viễn thông	1
		20	Bộ thí nghiệm hệ thống chuyển mạch số	1
		21	Máy phân tích tín hiệu N9000A (P.TN Điện tử -VT)	1
		22	Máy phát tín hiệu N5172B-506 (P.TN Điện tử -VT)	1
		23	Hệ thống nghiên cứu phần mềm thiết bị nhúng và xử lý DSP	1
		24	Máy hiện sóng DPO3052 (P.TN Điện tử -VT)	1
		25	Máy chiếu PT LB90EA (P.TN Điện tử -VT)	1
15	Thiết bị PTN bộ môn Tự động hóa Điều khiển Giao thông (P305A4)	1	Máy hiện sóng 20MHZ-AL-210	1
		2	Máy phát xung ED 5Mhz, FG-7005C	1
		3	Biến tần 1 pha 3A-6SE6420UC155AAO	1
		4	Cảm biến điện tử	1
		5	TB điều khiển hệ thống tín hiệu đường sắt	1
		6	Hệ thống mô phỏng và ĐK TH đường sắt	1
		7	Bộ thí nghiệm cảm biến + các linh kiện	1
16	Thiết bị PTN bộ môn Hóa (P202, 203, 204, 205A3)	1	Lò nung cacbua silic	1
		2	Máy đo PH	2
		3	Cân phân tích điện tử	1
		4	Xác định trọng lượng phân tử	2
		5	Thiết bị đo suất điện động	2
		6	Thiết bị điện phân nước	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		7	Thiết bị xác định nhiệt phản ứng	3
		8	Xác định khối lượng nguyên tử	2
		9	Bài TN điện phân nước	2
		10	Bài TN xác định khối lượng phân tử	1
		11	TB xác định nhiệt hóa hơi	1
		12	Bộ thiết bị điện phân nước	1
		13	Bộ TB điện phân tinh lọc đồng	1
		14	TB xác định đương lượng KL	1
		15	TB xác định nhiệt hóa hơi	1
		16	TB đo PH để bàn	1
		17	Cân phân tích điện tử	1
		18	TB phân tích ăn mòn điện hóa AU	1
		19	Phụ kiện đo tổng trở kháng điện rung	1
		20	Điện cực Platin	1
		21	Điện cực Bạc	1
		22	Điện cực Au	1
		23	Đổi điện đổi cực Pt	1
		24	Phụ kiện N/c ăn mòn D.Corr.Cell	1
17	Thiết bị PTN bộ môn Vật lý (P302, 303, 304A4)	1	K/S các ĐL động lực học trên máy At	2
		2	K/S C/d tịnh tiến quay x/d mômen quay	2
		3	K/S con lắc VL xác định gia tốc TT	2
		4	K/S các ĐL động lực học trên đệm KK	2
		5	K/S sóng dừng trên dây	2
		6	K/S cộng hưởng sóng dừng, xác định vận tốc	2
		7	K/S trao đổi nhiệt, x/d nhiệt dung	2
		8	K/S chuyển pha rắn lỏng của thiếc	2
		9	K/S mạch điện 1 chiều, xoay chiều	2
		10	Đo điện trở bằng cầu 1 chiều, đo sơ	3
		11	Nguồn phát laser bán dẫn	12
		12	Hộp điện trở thập phân	8
		13	K/S đặc tính của diot&tranito	2
		14	K/S mạch cộng hưởng RLC	2
		15	K/S các ĐL quang hình dùng laser	2
		16	K/S giao thoa qua khe Young	2
		17	K/S nhiễu xạ qua khe hẹp	2
		18	K/S hiện tượng quang điện ngoài	2
		19	K/S phóng xạ dùng máy đếm geigher-m	1
		20	Giao diện ghép nối máy tính IF-1	1
18	Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật thông tin (P309A4)	1	Máy hiện sóng 2 tia	1
		2	Máy phát tín hiệu số LW 1641	1
19	Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật điện (P103, 104, 105A3)	1	Bộ thí nghiệm Cơ sở về máy điện-bàn Feedback	1
		2	Hệ T đào tạo về CN khí nén	1
		3	Bộ biến tần 3G3 MV A4075	2
		4	HT Đt về điều khiển PLC S7-300	2
		5	Bộ điều khiển động cơ SERVO R7D-AP 08H	1
		6	Động cơ SERVO xoay chiều R7M-A 7530	1
		7	Bộ điều khiển lập trình PLC CPM2A 20	2

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
20	Thiết bị PTN bộ môn Môi trường và An toàn Giao thông	1	Thiết bị xác định chì SA-5000	1
		2	Máy đo nồng độ bụi 8520-1	1
		3	Thiết bị đo độ ồn rung VM 5112/3	1
		4	Thiết bị quang phổ kế UV 220	1
		5	Máy kiểm tra chất lượng nước 7000	1
		6	Thiết bị lấy mẫu khí GS 312	1
		7	Máy đo khói thải động cơ DIEZEN DX	1
		8	Thiết bị đo khí độc cầm tay Multilo	1
		9	Máy đo độ ồn âm thanh 1800	1
		10	Máy hút ẩm National	1
		11	Hệ thống đo nồng độ khí thải	1
		12	Cân phân tích	1
		13	Máy chưng cất nước 2 lần	1
		14	Thiết bị đo khí thải động cơ xăng	1
		15	Thiết bị lấy mẫu bụi	1
		16	Bộ TB phân tích COD/BOD	1
		17	Thiết bị đo độ ẩm	1
		18	Thiết bị đo áp suất không khí	1
		19	Thiết bị đo PH	1
		20	Cảm biến điện hóa cho các đầu đo	1
		21	Bộ ghi thu thập in hiệu 3 kênh	1
		22	TB phụ trợ dùng cho máy đo khí độc	1
		23	TB quang phổ kế & d cụ TN	1
		24	TB đo tốc độ gió và hướng gió	1
		25	TB đo cường độ ánh sáng	1
		26	Thiết bị kiểm tra độ lắng	1
		27	Máy xác định hàm lượng dầu trong nước	1
		28	Máy đo PH cầm tay	1
		29	Máy đo độ dẫn	1
		30	Máy đo độ đục	1
		31	Máy lấy mẫu khí	1
		32	Máy đo DO	1
		33	Tủ sấy	1
		34	Tủ hút khí độc	1
		35	Máy gia nhiệt	1
		36	Máy đếm khuẩn lạc	1
		37	TB bị hấp tiệt trùng	1
		38	TB đo lưu lượng dòng chảy	1
		39	TB lấy mẫu nước theo phương đứng	1
		40	TB lấy mẫu nước theo phương ngang	1
		41	Bộ ống sục cho TB lấy mẫu	1
		42	Quang phổ UV-VI	1
		43	Bể ôn nhiệt	1
		44	Tủ ẩm	1
		45	Kính hiển vi KTS	1
		46	Tủ sấy	1
		47	Bộ ống sục dùng cho thiết bị lấy mẫu	1
		48	Máy đo nhiệt độ độ ẩm	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		49	Máy đo độ ồn	1
		50	Máy đo độ rung	1
21	Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật nhiệt (P407, 409A4)	1	Mô hình điều hòa không khí ô tô	1
		2	Điều hòa tủ đứng 3 pha 2 chiều	1
		3	Blôc 3 pha Hp	1
		4	Máy cắt cầm tay P100	1
		5	Máy mài 2 đá	1
		6	Đồng hồ vạn năng KTS	1
		7	Bơm chân không	1
22	Thiết bị PTN bộ môn Quy hoạch & Quản lý GTVT (P304 Xưởng in)	1	Máy định vị	1
		2	Bàn số hóa	1
		3	Bộ thu phát tín hiệu radio	1
		4	Nguồn điện ngoài cho GPS	1
		5	Máy định vị vệ tinh GPS GeoxT Trimb	2
		6	Camera cầm tay Sonny MVC-CD 400	1
23	Thiết bị PTN khoa Công nghệ thông tin (P401, 406, 502A4)	1	Máy tính Core i3-3220	30
		2	Máy tính xách tay	14
		3	Máy in đơn sắc Samsung	1
		4	Ti vi KTS	1
24	PTN. Vật lý	1	Khảo sát thiết bị động lực	2
		2	Khảo sát dao động con lắc vật lý. Xác định gia tốc trọng trường	2
		3	Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến	2
		4	Khảo sát quá trình động lực	2
		5	Khảo sát dừng trên sợi dây	2
		6	Khảo sát quá trình trao đổi nhiệt	2
		7	Khảo sát chuyển pha rắn - lỏng (Bếp điện)	2
		8	Khảo sát đặc tính của diode + Transistor	2
		9	Khảo sát mạch cộng hưởng RLC	2
		10	Khảo sát các định luật quang học	2
		11	Đo nguồn điện	2
		12	Xác định bước sóng tia laser (Khe Young)	2
		13	Kính hiển vi	3
		14	Đồng hồ bấm giây	5
25	PTN. Viễn thông	1	Bộ thiết bị thực tập cơ sở CN	1
		2	Máy vi tính CMS 2Ghz (P4)	5
		3	Máy hiện sóng Pintek 25Mhz	2
		4	Bộ tổng đài DTS	1
		5	Bộ tổng đài TOCA 256 + Hộp cầu chì	1
		6	Bảng Mica	1
		7	Bàn gỗ	9
		8	Các thiết bị hàn điện tử	8
		9	Đồng hồ VOM	8
		10	Đồng hồ số VOM	7
		11	Bộ thí nghiệm cáp quang	1
		12	Teknikit control 92-300	1
		13	Kit DSK 6711	1
		14	Kit Z8S18000ZCO	1
		15	Kit Digital Signal Processing TMS320C5X	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		16	Điện thoại bàn	5
		17	Máy đo luồng E1	2
		18	Bộ định tuyến Gateway cho VoIP	2
26	P.Tin học 1 (202E7)	1	Máy tính	51
27	P.Tin học 2 (203 E7)	1	Máy tính	41
28	P.Tin học 3 (205 E7)	1	Máy tính	51
29	P.Tin học 4 (Thư viện)	1	Máy tính	43
30	P. Tin học 5 (204 E7)	1	Máy tính	51
31	PTH.Điện điện tử	1	KIT thực hành LOGO 1213	4
		2	KIT thực hành PLC 1201	4
		3	Bộ thực hành PLC S7-300	4
		4	Máy chiếu 3M Overhead	1
		5	Máy vi tính	4
		6	Máy hiện sóng Kenwood 40Mhz CS-4135	1
		7	Bộ thực hành đo lường điện	4
		8	Bộ thực hành điện tử công suất	4
		9	Bộ thực hành đo lường cảm biến	4
		10	Bộ thực hành vi xử lý MPE-300-V5	4
		11	Đồng hồ vạn năng	4
		12	Máy dao động ký số DS 1102E	4
		13	Máy tạo hàm DG 1022	4
		14	Máy phân tích phổ DSA 1030	2
32	PTN.Thủy lực	1	Bộ thí nghiệm Thủy lực Đại cương	1
		2	Máy đo độ nhớt	1
		3	Bộ thí nghiệm thủy tĩnh	1
		4	Nhiệt kế	2
		5	Đồng hồ bấm giây	2
		6	Chân không kế	1
33	PTN. Địa kỹ thuật 1	1	Máy nén CBR điện tử	1
		2	Máy thử cắt đất tự động	1
		3	Máy nén cố kết đất	1
		4	Máy nén ba trục	1
		5	Cân phân tích 210g	1
		6	Cân kỹ thuật 30Kg	1
		7	Cân bàn điện tử 150Kg	1
		8	Bếp điện phẳng	1
		9	Bếp cách cát	1
		10	Máy vi tính	4
34	PTN. An toàn môi trường	1	Máy lấy mẫu khí	1
		2	Máy quang phổ UV-VIS	1
		3	Máy đo bụi hiện số	1
		4	Máy xác định hàm lượng dầu trong nước	1
		5	Máy đo DO	1
		6	Máy đo độ dẫn	1
		7	Máy đo độ đục	1
		8	Máy đo PH cầm tay	2
		9	Thiết bị xác định BOD	1
		10	Tủ ấm BOD	1
		11	Bộ micropipet	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		12	Bếp phá mẫu BOD	1
		13	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm và tốc độ gió	1
		14	Đồng hồ đo áp suất không khí	1
		15	Thiết bị lấy mẫu nước theo phương đứng	1
		16	Thiết bị lấy mẫu nước theo phương ngang	1
		17	Máy quay kỹ thuật số	1
		18	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
35	PTN. Hiện trường	1	Máy siêu âm bê tông TICO	1
		2	Kính lúp đo vết nứt C399	1
		3	Máy đo tiếng ồn 6224	1
		4	Máy định vị cốt thép (Profometer 5)	1
		5	Phễu rót cát GRY-2	2
		6	Súng bột nẩy M99961	1
		7	Máy thủy bình NI030	4
		8	Máy thủy bình SLOM	3
		9	Máy thủy bình NI1263	1
		10	Máy kinh vĩ THEO020	8
		11	Máy toàn đạc	1
		12	Máy kinh vĩ điện tử EDT 02 (Glunz)	3
		13	Máy Thủy bình Jogger 28 của Leica	3
		14	Máy Thủy chuẩn Pentax	8
		15	Máy kinh vĩ điện tử Pentax	10
		16	Con lắc Anh	1
		17	Đồng hồ đo chuyển vị 5cm	4
		18	Đầu đo chuyển vị	12
		19	Bộ cần Benkeman B102	1
		20	Máy đo dao động tần số thấp	1
		21	Thước đo độ bằng phẳng 3m	1
		22	Thiết bị phân tích khí thải động cơ ô tô	1
		23	Thiết bị đo rung động	1
		24	Hệ thống đo độ nhám mặt đường	1
		25	Súng bắn tốc độ	1
		26	Máy định vị GPS	2
		27	Máy đếm lưu lượng xe	1
		28	Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường	1
		29	Thiết bị đo độ bằng phẳng	1
		30	Máy phân tích xóc nảy	1
36	PTN. Hóa học	1	Thiết bị điện phân nước	1
		2	Thiết bị xác định khối lượng phân tử	1
		3	Thiết bị xác định nhiệt hóa hơi, nhiệt trung hòa, nhiệt hòa tan và nhiệt phản ứng	1
		4	Thiết bị xác định đương lượng	1
		5	Thiết bị đo PH để bàn	1
		6	Cân phân tích điện tử	1
		7	Bếp điện LX	6
		8	Bình Oxy	1
		9	Cân Roberval + hộp quả cân	2
		10	Đồng hồ đo VDC 15V	6
		11	Đồng hồ VOM	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		12	Đồng hồ bấm giây điện tử	4
		13	Nhiệt kế 0-100 độ C đỏ (TQ)	5
		14	Nhiệt kế 0-200 độ C đỏ (TQ)	5
37	PTN. Sức bền vật liệu	1	Máy kéo nén vạn năng 10 tấn TQ	1
		2	Máy đo biến dạng tĩnh và động nhiều kênh DRA-30A	1
		3	Tengo met đòn TQ	2
		4	Ten go mét đòn Liên Xô	2
		5	Bách phân kế	8
		6	Dụng cụ đo biến dạng	1
		7	Thước kẹp 0-200mm	3
		8	Thước kẹp từ 0 - 300mm	1
		9	Pan me 0-25mm	2
		10	Đồng hồ đo điện DE 360TRE	1
		11	Máy Tính	1
		12	Dầm thép 640x20x10	2
		13	Dầm thép 640x20x6	2
		14	Ống thép 870, D30, d26	1
		15	Thanh thép U 820x80x2	1
38	P. Thực tập xưởng	1	Máy phay nằm WaKly	1
		2	Máy tiện (TSL - DX) TKCT-01017	1
		3	Máy tiện Takisawa TSL-800	1
		4	Máy tiện T6M1	1
		5	Máy tiện Tashing 1000B	1
		6	Máy khoan bàn loại nhỏ	1
		7	Máy khoan Constan	1
		8	Máy hàn bấm VN	1
		9	Máy hàn điện 1 chiều	2
		10	Máy hàn điện xoay chiều	1
		11	Quạt công nghiệp VN	3
		12	Êtô gắn trên bàn nguội	39
		13	Máy cắt sắt Hồng ký	1
		14	Máy mài 2 đá nhỏ di động	1
		15	Thước cặp 150	8
		16	Thước êke vuông	4
		17	Máy trộn bê tông 135 lít B-180	1
		18	Bàn mấp	1
		19	Bàn vạm	5
		20	Kìm cắt sắt lớn	1
		21	Máy cưa Captain	1
		22	Kìm cắt sắt loại nhỏ	2
39	P.Mô hình cơ khí ô tô	1	Thiết bị chuẩn đoán ô tô	1
		2	Động cơ DIEZEL RV95	1
		3	Mô hình điện thân xe (Hệ thống điện tổng hợp)	1
		4	Mô hình giảng dạy hộp số tự động	1
		5	Mô hình hệ thống phanh ABS	1
		6	Mô hình giảng dạy động cơ phun xăng trực tiếp	1
		7	Mô hình phun xăng điều khiển bằng điện tử và đánh lửa trực tiếp Bobile đơn có VVT-I Táp lô hiển thị	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		8	Mô hình hệ thống điều hòa tự động	1
		9	Mô hình động cơ phun dầu trực điện tử ComMon rail	1
		10	Mô hình động cơ DIEZEL điều khiển điện tử (EDC)	1
		11	Mô hình 3 lăng 5 tạ	1
		12	Mô hình động cơ tàu thủy	1
		13	Thước cặp cơ	5
		14	Thước cặp hiện số	4
		15	Pame cơ	5
		16	pame hiện số	3
		17	Đồng hồ so cơ	5
		18	Đồng hồ so điện tử	3
		19	Bộ nguồn một chiều	1
		20	Card giao tiếp màn hình máy tính	2
		21	Cảm biến đo tải	2
		22	Máy in Cannon	1
		23	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel và động cơ xăng	2
		24	Máy nén khí	1
		25	Tủ đựng dụng cụ	2
		26	Súng hơi tháo đai ốc	2
		27	Cần siết lực	2
		28	Cào 3 châu thủy lực	1
		29	Dụng cụ lắp pittông	4
		30	Đồng hồ VOM hiển thị số	3
		31	Cầu kích nâng thủy lực 2T	1
		32	Kích đội cá sấu	1
		33	Bộ dụng cụ tháo lắp	1
40	P.Mô hình cơ khí	1	Hệ thống thiết bị thủy lực cắt bỏ 1	1
		2	Hệ thống thiết bị thủy lực cắt bỏ 1	1
		3	Hệ thống thiết bị thủy lực cắt bỏ 1	1
		4	Các thiết bị khí nén	1
		5	Các thiết bị cơ khí và điện	1
		6	Trạm nguồn thủy lực I	1
		7	Trạm nguồn thủy lực II	1
41	PTN. Địa kỹ thuật 2	1	Máy cắt đất TQ ZJ	4
		2	Máy nén đất TQ	3
		3	Tủ sấy TQ 300 độ	1
		4	Cân đồng hồ Nhơn Hòa	1
		5	Cân kỹ thuật 0,01g USA	4
		6	Bếp điện Liên.xô	2
		7	Cốc sắt Vasiliev	3
		8	Bộ dụng cụ thí nghiệm hiện trường	3
		9	Cối Casagrande	1
		10	Hydrometer	3
42	PTN. Bê tông nhựa	1	Máy kéo dài nhựa có hệ thống lạnh LY-20A	1
		2	Độ kim lún	1
		3	Bếp ga	1
		4	Máy gia nhiệt	2
		5	Bộ sàng	1
		6	Máy nén mẫu Marshall 30kN	1

TT	Tên	TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		7	Máy trộn BT nhựa 20 lít (BF-20)	1
		8	Khuôn marshall (BMT-30)	18
		9	Máy đầm mẫu Marshall (HND-1)	1
		10	Bể điều nhiệt Marshall (DHC-57)	1
		11	Kích tháo mẫu (TYT-3)	1
		12	Máy lắc đương lượng cát (S160)	1
		13	Xác định độ chặt bằng bong bóng nước (S230)	1
		14	Máy đầm CBR	1
		15	Máy đầm mẫu Marshall	1
		16	Thí nghiệm khối lượng riêng của bê tông nhựa	2
		17	Thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm của bitum	1
		18	Thí nghiệm kim lún	1
		19	Xác định khối lượng riêng của bitum	2
		20	Bộ dụng cụ lọc xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	1
		21	Nhớt kế Brookfield	1
		22	Dụng cụ thử thấm bê tông nhựa	1
		23	Bộ sàng Bê tông nhựa	1
		24	Bộ thí nghiệm chớp cháy	1
43	PTN. Bê tông xi măng	1	Bộ Vica: x/đ lượng nước TC của XM	3
		2	Độ sụt Bê tông	2
		3	Máy rung mẫu	1
		4	Máy lắc sàn	1
		5	Cân nhơn hòa	2
		6	15x15x15	8
		7	7,07x7,07x7,07	9
		8	15x15x60	2
		9	10x10x10	2
		10	4x4x4	6
		11	15x30 trụ	12
		12	Máy thử mài mòn Los angele (MH-II)	1
		13	Máy lắc sàng (YS-2) Trung Quốc	1
		14	Cân hiện trường (BC-15)	1
		15	Cân kỹ thuật	1
		16	Máy nén 200T Italia	1
		17	Bộ TN đo khối lượng thể tích, khối lượng riêng của vật liệu cát, đá.	4
		18	Sàng 0.08mm	3
		19	Máy thử uốn bê tông	1
		20	Máy thử thấm bê tông xi măng	1
		21	Máy thử mài mòn bê tông xi măng	1
		22	Nhớt kế Vêbe	1
		23	Máy nén xi măng	1

Tổng hợp phòng thí nghiệm

TT	Tên phòng	Vị trí	Diện tích (m ²)
I. PHÒNG THÍ NGHIỆM CẤP TRƯỜNG			
I.1. TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Nhà A4, A3			
1	Phòng TN Công trình VILAB	103+108A4 +109+201A4 + 202 + 101A4 (Nhà coi nới) + 103A5 + 206A4 + 101+101a A3	475 + 500 m ² nhà A10

TT	Tên phòng	Vị trí	Diện tích (m ²)
2	Phòng TN Cơ khí	102 +107A4+203+204A4+ 408 + 101bA4+ 101a A4	
3	Phòng TN Điện Điện tử	306A4 + 307+308 A4	300
I.2. TRUNG TÂM ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Nhà A4			
4	Các phòng thực hành trên máy tính	402+ 403+ 405 + 503 + 504 + 505 + 506 + 507 +508 A4	520
I.3 TRUNG TÂM ĐÀO TẠO THỰC HÀNH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ GTVT			
5	Tầng 1.2 nhà A7		750
I.4 KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
6	Các phòng thực hành trên máy tính	401+406+502A4	138
II. PHÒNG THÍ NGHIỆM CẤP BỘ MÔN			
II.1 Khoa Công trình			
1	PTN Sức bền Vật liệu	101aA3b 104,106A3	258
2	PTN Trắc địa	301,303 N Vhăm	141
3	PTN Thủy lực Thủy văn	107A3	87
4	PTN Địa Kỹ thuật	108 A3	87
II.2 Khoa Cơ khí			
5	PTN Công nghệ GThông	101A4, 207A7	115
6	PTN Cơ khí ô tô	T 1 Nhà nổi A5 và A4, P106 A4	125
7	PTN Kỹ thuật nhiệt	407,409A4	100
II.3 Khoa Điện Điện tử			
8	PTN Kỹ thuật viễn thông	205A4	75
9	PTN Kỹ thuật điện	103,104,105 A3	87
10	PTN Kỹ thuật Điện tử	206A4 (P2 gian)	75
11	PTN Điều khiển học	301,301a A4	75
12	PTN Tín hiệu giao thông	305A4	50
13	PTN Kỹ thuật thông tin	309A4 (P 1gian)	25
II.4 Khoa Khoa học cơ bản			
14	PTN Vật lý	302,303,304A4	175
15	PTN Hóa học	202,203,204,205 A3	162
II.5 Viện Kỹ thuật xây dựng			
16	PTN Vật liệu XD	105A4	125
17	PTN Kết cấu Xây dựng	404A4	50
II.6 Khoa kỹ thuật môi trường và An toàn Giao thông			
18	PTN An toàn giao thông& Kỹ thuật môi trường	201 + 202 Nhà van hăm	190
II.7 Bộ môn Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải			
19	PTN Bộ môn Quy hoạch và Q lý GTVT	304 Nhà van hăm	18,52 m ²

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	37
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	97
4	Phòng học dưới 50 chỗ	40
5	Số phòng học đa phương tiện	không

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng	Ghi chú
1	Khối ngành I	158958	
2	Khối ngành II	113652	
3	Khối ngành III	450138	
4	Khối ngành IV	247991	
5	Khối ngành V	598526	
6	Khối ngành VI		
7	Khối ngành VII	518424	

4.2. Giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Khối ngành III					
Ngành Khai thác vận tải					
Nguyễn Thị Hoài An			X		
Nguyễn Hà Anh				X	
Nguyễn Hữu Hà	X				
Hoàng Thị Hà			X		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh			X		
Lê Quân		X			
Nguyễn Tiến Quý				X	
Lê Văn Thọ				X	
Vương Thị Hương Thu				X	
Cao Minh Trường			X		
Lương Tuấn Anh				X	
Nguyễn Minh Hiếu				X	
Trần Thị Lan Hương			X		
Nguyễn Thị Hồng Mai			X		
Nguyễn Thị Như				X	
Từ Sỹ Sùa		X			
Ngành Kinh tế vận tải					
Nguyễn Thanh Chương		X			
Trần Văn Giang				X	
Phạm Thị Thu Hằng					X
Vũ Thị Hường				X	
Lê Thùy Linh				X	
Nguyễn Thị Phương		X			
Thạch Minh Quân			X		
Hoàng Hải Sơn				X	
Trịnh Thanh Thủy				X	
Hà Thanh Tùng				X	
Nguyễn Thị Bình			X		
Đinh Thị Thanh Bình			X		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Đỗ Thị Nhựt				X	
Lê Thị Tuệ Khanh				X	
Vũ Trọng Tích		X			
Ngành Quản trị kinh doanh					
Trần Quang Bằng				X	
Phạm Chu Thùy Dương				X	
Vũ Thu Hằng				X	
Ngô Thị Thanh Hoa				X	
Chu Tổng Khánh Linh				X	
Nguyễn Thị Loan				X	
Đoàn Trọng Ninh				X	
Nguyễn Hồng Thái		X			
Từ Thị Hoài Thu				X	
Đới Thị Huyền Thư				X	
Nguyễn Cao Ý			X		
Nguyễn Thị Thanh Hoa				X	
Lê Thu Huyền			X		
An Minh Ngọc			X		
Trần Thị Thảo				X	
Nguyễn Văn Trường				X	
Nguyễn Thanh Tú			X		
Vũ Anh Tuấn				X	
Ngành Kinh tế					
Lê Thị Thu Giang				X	
Nguyễn Văn Khoa				X	
Nguyễn Hoàng Mai				X	
Nguyễn Thị Thanh Nga				X	
Nguyễn Thúy Nga				X	
Nguyễn Đăng Quang		X			
Trần Đức Thung			X		
Vũ Ngọc Tú				X	
Dương Hữu Tuyển			X		
Nguyễn Thị Nhật Linh				X	
Đặng Thị Nga				X	
Đặng Văn Ổn				X	
Ngành Kế Toán					
Nguyễn Văn Điệp			X		
Nguyễn Thị Thùy Dung				X	
Phạm Ngọc Hải				X	
Lê Thị Thanh Hằng				X	
Trần Thị Nguyệt Hằng				X	
Nguyễn Thị Huệ				X	
Chu Kiều Linh				X	
Hoa Ngọc Minh				X	
Phan Nguyễn Hoài Nam				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Phạm Thị Kim Ngân				X	
Đỗ Minh Ngọc				X	
Trần Thị Thơm					X
Mai Thị Trang				X	
Đinh Trung Hiếu					X
Lê Hải Linh					X
Phạm Anh Tuấn				X	
Nguyễn Thị Bích Hằng		X			
Hoàng Văn Hào				X	
Phạm Nguyễn Quỳnh Hương				X	
Nguyễn Thị Hiên				X	
Trần Thị Thu				X	
Đỗ Thị Hải Yến				X	
Nguyễn Văn Dũng				X	
Ngành Kinh tế xây dựng					
Nguyễn Phương Châm				X	
Lê Khánh Chi				X	
Nguyễn Tài Duy				X	
Nguyễn Lương Hải			X		
Phạm Diễm Hằng				X	
Đinh Trọng Hùng				X	
Lê Thanh Lan				X	
Đặng Thị Xuân Mai		X			
Lã Ngọc Minh				X	
Lê Minh Ngọc				X	
Trần Minh Ngọc				X	
Nguyễn Quỳnh Sang			X		
Phạm Thị Tuyết				X	
Nguyễn Phương Vân				X	
Đậu Thị Hoài Nam					X
Phạm Mỹ Quyên					X
Nguyễn Thị Thanh Hương			X		
Nguyễn Quang Huy				X	
Phan Lê Như Thủy				X	
Bùi Phương Anh					X
Nguyễn Văn Quảng				X	
Chu Minh Anh				X	
Tổng Khối ngành III	1	9	19	70	7
Khối ngành V					
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					
Chu Văn An				X	
Lê Bá Anh			X		
Nguyễn Thạch Bích				X	
Nguyễn Tuấn Bình				X	
Nguyễn Đắc Đức				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Đức Dũng				x	
Nguyễn Phương Duy			x		
Nguyễn Mạnh Hải					x
Hoàng Việt Hải			x		
Nguyễn Văn Hậu			x		
Trần Ngọc Hòa				x	
Nguyễn Xuân Lam				x	
Lê Hà Linh				x	
Nguyễn Ngọc Long		x			
Ngô Văn Minh			x		
Hồ Xuân Nam			x		
Trần Đức Nhiệm		x			
Nguyễn Thị Cẩm Nhung			x		
Thảm Quốc Thắng				x	
Bùi Tiến Thành			x		
Vũ Bá Thành				x	
Nguyễn Hữu Thuận			x		
Nguyễn Duy Tiến		x			
Trần Thế Truyền		x			
Đỗ Anh Tú			x		
Hồ Xuân Tú				x	
Trần Anh Tuấn			x		
Bùi Thanh Tùng				x	
Nguyễn Đại Việt				x	
Nguyễn Văn Vĩnh				x	
Lê Quang Vũ				x	
Hoàng Vũ				x	
Nguyễn Lan Anh				x	
Hồ Anh Cường			x		
Phạm Vũ Hà				x	
Nguyễn Huy Hùng				x	
Phạm Quỳnh Hương				x	
Nguyễn Hà Linh				x	
Hoàng Thị Thanh Nhân			x		
Vũ Ngọc Phương				x	
Nguyễn Ngọc Quang				x	
Vũ Phương Thảo			x		
Nguyễn Công Định				x	
Nguyễn Bá Đồng				x	
Lê Anh Đức				x	
Nguyễn Đình Dũng				x	
Trần Trung Dũng				x	
Nguyễn Thị Thanh Giang				x	
Phạm Thanh Hà				x	
Nguyễn Hải Hà				x	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Đức Hạnh			X		
Trần Thị Thu Hiền				X	
Đặng Hồng Lam				X	
Nguyễn Châu Lân			X		
Nguyễn Thái Linh				X	
Nguyễn Đức Mạnh			X		
Võ Thị Hồng Minh				X	
Phí Hồng Thịnh			X		
Phạm Th Trang				X	
Nguyễn Anh Tuấn				X	
Lê Thị Hồng Vân				X	
Nguyễn Đức Vinh				X	
Lê Vĩnh An			X		
Bùi Tuấn Anh			X		
Bùi Xuân Cậy	X				
Lã Văn Chăm		X			
Nguyễn Huệ Chi				X	
Đỗ Quốc Cường		X			
Trần Thị Kim Đăng		X			
Nguyễn Hữu Dũng			X		
Chu Tiến Dũng			X		
Trần Khắc Dương				X	
Trần Thị Cẩm Hà				X	
Trần Thị Thu Hà			X		
Nguyễn Thanh Hải				X	
Mai Văn Hiếu				X	
Trần Danh Hợi				X	
Vũ Mạnh Hùng			X		
Đặng Thu Hương				X	
Vũ Quang Huy					X
Vũ Hoàng Khôi				X	
Nguyễn Minh Nhật				X	
Nguyễn Quang Phúc		X			
Lê Xuân Quý				X	
Đặng Minh Tân			X		
Trần Thị Bích Thảo				X	
Trần Văn Thuận				X	
Nguyễn Thị Mi Trà				X	
Nguyễn Anh Tuấn			X		
Nguyễn Quang Tuấn			X		
Đỗ Vương Vinh				X	
Trần Việt Yên				X	
Nguyễn Thị Hồng Diệp			X		
Phạm Thị Thu Hà				X	
Nguyễn Trọng Hiệp			X		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Trịnh Thị Hiếu				x	
Phan Việt Hùng				x	
Phạm Việt Hùng Hưng			x		
Bùi Thị Mai Hương				x	
Phạm Huy Khang	x				
Nguyễn Văn Lập				x	
Phạm Duy Linh				x	
Nguyễn Văn Nam			x		
Vũ Đình Nguyên					x
Vũ Đức Sỹ			x		
Nguyễn Đình Thạo			x		
Phạm Quang Thông				x	
Trần Thị Thúy				x	
Nguyễn Thị Quỳnh Trang			x		
Chu Quang Chiến				x	
Mai Tiến Chinh			x		
Trần Quốc Đạt			x		
Trần Anh Dũng				x	
Lê Hải Hà		x			
Phạm Duy Hòa				x	
Lê Quang Hưng				x	
Phạm Văn Ký	x				
Phạm Thị Loan				x	
Nguyễn Hồng Phong			x		
Nguyễn Hữu Thiện			x		
Trương Trọng Vương			x		
Mai Văn Bắc				x	
Nguyễn Hoài Cường				x	
Đào Sỹ Đán			x		
Đào Văn Dinh			x		
Đinh Nghĩa Dũng				x	
Đỗ Thị Hằng					x
Tạ Duy Hiền			x		
Lê Quang Hưng				x	
Trần Việt Hưng				x	
Cao Thị Mai Hương				x	
Nguyễn Trung Kiên			x		
Nguyễn Ngọc Lâm				x	
Lê Quỳnh Nga				x	
Nguyễn Thị Nhung				x	
Phạm Văn Phê				x	
Bùi Thanh Quang			x		
Đặng Trần Thắng			x		
Hoàng Thị Thanh Thủy				x	
Đỗ Văn Trung				x	



Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Xuân Tùng			X		
Lương Xuân Bính		X			
Trịnh Minh Hải			X		
Tạ Thị Hiền			X		
Vũ Ngọc Linh				X	
Lê Xuân Lưu					X
Vũ Thị Nga				X	
Hà Văn Quân				X	
Đỗ Xuân Quý				X	
Lê Thanh Tâm					X
Vũ Văn Thành				X	
Vũ Ngọc Trinh					X
Hoàng Văn Tuấn					X
Hoàng Nam Bình				X	
Lê Thị Việt Hà				X	
Hoàng Thị Minh Hải				X	
Mai Quang Huy			X		
Nguyễn Thanh Nga				X	
Doãn Thị Nội			X		
Nguyễn Đăng Phóng			X		
Trần Thu Phương				X	
Phạm Thị Thảo				X	
Đặng Thu Thủy				X	
Phạm Minh Trang					X
Tổng Anh Tuấn			X		
Nguyễn Văn Chính			X		
Trần Đức Công				X	
Hồ Sỹ Diệp				X	
Lê Khánh Giang				X	
Lê Văn Hiến			X		
Trần Quang Học			X		
Hồ Thị Lan Hương			X		
Nguyễn Thùy Linh				X	
Đỗ Văn Mạnh				X	
Lê Minh Ngọc				X	
Vũ Ngọc Phượng				X	
Lê Quang				X	
Trần Đắc Sử		X			
Trần Thị Thảo				X	
Nguyễn Thị Thanh Yên				X	
Phạm Ngọc Bảy				X	
Hồ Vĩnh Hạ				X	
Đỗ Thành Hiếu				X	
Nguyễn Đức Hiếu				X	
Diệp Thành Hưng				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Hồ Việt Long				x	
Ngô Châu Phương			x		
Nguyễn Thạc Quang			x		
Ngô Thanh Thủy			x		
Huỳnh Xuân Tín				x	
Vũ Văn Toàn			x		
Nguyễn Xuân Tùng				x	
Trịnh Xuân Báu				x	
Nguyễn Tuấn Cường				x	
Nguyễn Hữu Duy				x	
Lê Thị Hà				x	
Hà Trung Hiếu				x	
Tạ Thị Huệ				x	
Trần Huy Thiệp				x	
Lê Thị Thu Thủy					x
Nguyễn Thị Thu Thủy				x	
Nguyễn Xuân Trường					x
Lê Văn Dũng					x
Phạm Bá Hưng				x	
Nguyễn Thanh Tâm				x	
Trần Văn Thuận				x	
Lê Văn Bách		x			
Nguyễn Sơn Đông				x	
Nguyễn Văn Du			x		
Nguyễn Văn Hùng		x			
Đỗ Minh Khánh				x	
Võ Hồng Lâm				x	
Võ Xuân Lý				x	
Nguyễn Phước Minh			x		
Lê Hải Quân				x	
Vũ Đoàn Quân					x
Nguyễn Minh Quang				x	
Lê Văn Phúc			x		
Nguyễn Đức Tâm				x	
Nguyễn Đức Trọng			x		
Lê Hữu Đạt				x	
Nguyễn Đăng Điềm				x	
Nguyễn Thanh Hà				x	
Trần Xuân Hòa				x	
Nguyễn Duy Hưng				x	
Lê Gia Khuyến				x	
Phạm Thị Kiều				x	
Phạm Mỹ Linh					x
Huỳnh Văn Quân				x	
Đoàn Tấn Thi				x	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Công Thức				X	
Nguyễn Nhật Minh Trí				X	
Trần Anh Đạt			X		
Lê Thanh Hiệp					X
Vũ Việt Hưng			X		
Nguyễn Danh Huy				X	
Trần Thị Trúc Liễu			X		
Nguyễn Mai Chí Nghĩa					X
Trần Quang Vượng				X	
Nguyễn Hữu Chí			X		
Vũ Văn Định					X
Nguyễn Văn Dũng				X	
Văn Quốc Hữu				X	
Trần Văn Lợi				X	
Võ Hoài Sơn					X
Trần Quang Hải Bằng				X	
Trần Thị Dung					X
Nguyễn Văn Bình			X		
Ngô Thị Thu Hương					X
Võ Trường Sơn			X		
Trần Xuân Trường			X		
Đặng Xuân Cung					X
Đặng Văn Anh					X
Ngành Quản lý xây dựng					
Lê Mạnh Đức				X	
Đặng Thị Thùy Dung				X	
Vũ Minh Hằng				X	
Nguyễn Thị Hậu				X	
Phan Thị Hiền				X	
Nguyễn Quang Hiến				X	
Nguyễn Thị Hương				X	
Lê Kim Nhung				X	
Cao Phương Thảo				X	
Bùi Ngọc Toàn		X			
Nguyễn Hoàng Tùng			X		
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy					
Phạm Duy Anh			X		
Nguyễn Thị Bạch Dương			X		
Mạc Văn Hà				X	
Đào Duy Lâm		X			
Trần Minh Long				X	
Nguyễn Trọng Nghĩa				X	
Nguyễn Thị Tuyết Trinh		X			
Nguyễn Viết Trung	X				
Ngành Công nghệ thông tin					

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Hiếu Cường			X		
Bùi Minh Cường				X	
Nguyễn Đức Dư				X	
Vũ Huân				X	
Nguyễn Thu Hường				X	
Cao Thị Luyện				X	
Nguyễn Trọng Phúc			X		
Đỗ Văn Đức				X	
Trần Văn Dũng			X		
Nguyễn Việt Hưng				X	
Lương Thái Lê				X	
Nguyễn Văn Long		X			
Hoàng Văn Thông			X		
Phạm Xuân Tích				X	
Tiêu Thị Ngọc Dung				X	
Bùi Ngọc Dũng			X		
Lại Mạnh Dũng			X		
Phạm Thanh Hà			X		
Trần Vũ Hiếu				X	
Nguyễn Thị Hồng Hoa				X	
Nguyễn Kim Sao				X	
Đỗ Thanh Thủy				X	
Nguyễn Thanh Toàn				X	
Nguyễn Quốc Tuấn			X		
Nguyễn Thị Hải Bình				X	
Trần Phong Nhã				X	
Lê Nhật Tùng				X	
Ngô Thế Anh				X	
Võ Thiện Lĩnh				X	
Lê Mạnh Tuấn				X	
Hoàng Mạnh Cường				X	
Nguyễn Văn Dụng				X	
Luyện Xuân Hoàng				X	
Trịnh Thị Tám				X	
Nguyễn Đức Tiến				X	
Trần Việt Hùng			X		
Tô Giang Lam			X		
Thái Minh Quân			X		
Ngành Kỹ thuật cơ khí					
Nguyễn Văn Bang		X			
Nguyễn Thành Công			X		
Nguyễn Thành Công				X	
Nguyễn Quang Cường			X		
Vũ Tuấn Đạt			X		
Phạm Trung Dũng				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Đào Mạnh Hùng		x			
Trương Mạnh Hùng				x	
Tạ Thị Thanh Huyền					x
Vũ Ngọc Khiêm				x	
Nguyễn Thiết Lập			x		
Nguyễn Hùng Mạnh			x		
Trần Văn Như			x		
Nguyễn Hồng Quân				x	
Đỗ Khắc Sơn				x	
Vũ Văn Tấn				x	
Phạm Tất Thắng			x		
Nguyễn Đức Trung				x	
Vũ Duy Đức				x	
Nguyễn Văn Hào					x
Nguyễn Văn Hương				x	
Trần Thị Vân Nga				x	
Phạm Đức Thành				x	
Nguyễn Thị Hiếu Thảo				x	
Nguyễn Đức Văn				x	
Tào Văn Chiến			x		
Đỗ Việt Dũng		x			
Lê Văn Học		x			
Nguyễn Trung Hiếu				x	
Phạm Huy Khương				x	
Mai Văn Thắm			x		
Kiều Công Thành				x	
Vũ Thị Hoài Thu			x		
Phạm Văn Tiến			x		
Phạm Lê Tiến			x		
Nguyễn Đức Toàn					x
Đỗ Đức Tuấn	x				
Lê Công Báo				x	
Lê Hoài Đức		x			
Khương Thị Hà			x		
Nguyễn Tùng Lâm				x	
Nguyễn Thìn Quỳnh				x	
Ngô Văn Thanh			x		
Vũ Xuân Thiệp				x	
Đỗ Văn Trần				x	
Nguyễn Cao Văn				x	
Trịnh Tuấn Dương					x
Trần Thanh Hải			x		
Đinh Thị Thanh Huyền			x		
Phạm Thế Minh				x	
Nguyễn Hồng Sơn			x		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Đỗ Thọ Trường				X	
Lê Lăng Vân			X		
Nguyễn Huy Vũ				X	
Phạm Hoàng Vương			X		
Nguyễn Thoại Anh			X		
Nguyễn Bính		X			
Nguyễn Thùy Chi				X	
Bùi Thanh Danh				X	
Phạm Trọng Hòa				X	
Nguyễn Lâm Khánh			X		
Nguyễn Quang Minh			X		
Nguyễn Anh Ngọc				X	
Thái Hà Phi		X			
Lê Toàn Thắng				X	
Nguyễn Văn Thuyên			X		
Vũ Văn Trung				X	
Nguyễn Ngọc Trung				X	
Đoàn Văn Tú				X	
Nguyễn Đình Tứ			X		
Phạm Anh Tuấn				X	
Nguyễn Văn Vịnh		X			
Nguyễn Văn Cường			X		
Trần Ngọc Hiền		X			
Bùi Vũ Hùng				X	
Bùi Văn Hưng				X	
Đỗ Trọng Phú			X		
Trần Ngọc Tú				X	
Nguyễn Quang Vinh				X	
Ngô Anh Vũ			X		
Đỗ Văn Thắng					X
Lương Văn An					X
Trần Thị Hồng Bích				X	
Trần Thu Hà				X	
Đậu Hải Nam				X	
Hoàng Thanh Thúy				X	
Phạm Phú Cường			X		
Nguyễn Phương Thanh					X
Trịnh Thị Trang					X
Lâm Quốc Đạt			X		
Ngành Kỹ thuật nhiệt					
Trương Minh Thắng			X		
Nguyễn Mạnh Hùng			X		
Nguyễn Thị Thùy Dung				X	
Phạm Văn Khả				X	
Đỗ Thái Sơn			X		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Trần Văn Bảy				X	
Trần Thị Thu Hà					X
Nguyễn Đăng Khoát			X		
Lê Đình Thục				X	
Lê Trọng Tùng				X	
Đoàn Thanh Tân				X	
Lê Xuân Trường				X	
Ngô Thị Hiền Anh				X	
Kiều Thị Hương Giang				X	
Nguyễn Thị Hải Hà				X	
Bùi Tiến Thiêm				X	
Ngành Toán ứng dụng					
Nguyễn Huy Hoàng			X		
Nguyễn Mạnh Hùng			X		
Vũ Thị Hương				X	
Trần Văn Long			X		
Đặng Thị Mai			X		
Ngô Quang Quỳnh				X	
Lê Hồng Lan		X			
Ngành Kỹ thuật xây dựng					
Nguyễn Việt Anh				X	
Nguyễn Tuấn Anh				X	
Đỗ Văn Bình			X		
Nguyễn Huy Cường				X	
Lê Đăng Dũng				X	
Vũ Văn Hiệp				X	
Hồ Thị Hoài					X
Nguyễn Xuân Huy		X			
Đỗ Văn Linh				X	
Bùi Thị Thanh Mai				X	
Từ Sỹ Quân			X		
Nguyễn Hoàng Quân			X		
Ngô Đăng Quang		X			
Lê Bình Tâm				X	
Phạm Thị Thanh Thủy				X	
Nguyễn Danh Toàn				X	
Đặng Việt Tuấn				X	
Tạ Quốc Việt					X
Bùi Trọng Cầu		X			
Nguyễn Tiến Dũng				X	
Nguyễn Thị Thu Hằng				X	
Vũ Hiệp					X
Nguyễn Thị Hồng				X	
Lê Cảnh Hưng					X
Bùi Thị Loan				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Đặng Hoài Nam				X	
Đặng Thị Thu Thảo				X	
Trần Quang Tuấn				X	
Trần Bảo Việt			X		
Đặng Thùy Chi				X	
Thái Khắc Chiến			X		
Lê Minh Cường			X		
Vũ Việt Cường				X	
Nguyễn Tiến Dũng			X		
Lê Thanh Hà			X		
Nguyễn Đình Hải			X		
Nguyễn Thị Bích Hậu				X	
Nguyễn Ngọc Lân			X		
Mai Đình Lộc					X
Nguyễn Long				X	
Nguyễn Duy Mạnh				X	
Trương Văn Quyết					X
Nguyễn Thanh Sang		X			
Lê Thu Trang				X	
Lương Xuân Chiểu				X	
An Tri Tân				X	
Trương Tuấn An				X	
Phạm Thị Lan Anh			X		
Nguyễn Thị Vân Hà			X		
Mai Hải Đăng			X		
Nguyễn Anh Dân				X	
Nguyễn Đức Thị Thu Định			X		
Nguyễn Hữu Vương				X	
Nguyễn Thị Hải Bình				X	
Trần Phong Nhã				X	
Lê Nhật Tùng				X	
Phan Thị Hiền Anh				X	
Trần Quang Đạt				X	
Lê Thị Thi Hạ				X	
Tổng Kim Đông					X
Vũ Thị Hiên				X	
Phạm Văn Lương				X	
Tô Thị Tâm			X		
Trịnh Thị Thanh				X	
Vũ Hồng Vận			X		
Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông					
Nguyễn Tuấn Anh			X		
Cù Thị Thục Anh				X	
Vương Xuân Cần				X	
Nguyễn Sỹ Bảo Chung				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Hoàng Minh				X	
Nguyễn Tuấn Thành					X
Nguyễn Chí Trung					X
Nguyễn Thị Yến				X	
Ngành Kỹ thuật môi trường					
Đoàn Danh Cường					X
Ngô Quang Dự				X	
Vũ Kim Hạnh				X	
Vũ Văn Khoát				X	
Nguyễn Thị Yến Liên				X	
Bùi Lê Hồng Minh				X	
Vũ Thị Thu Nga				X	
Cao Minh Quý			X		
Thân Thị Hải Yến				X	
Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông					
Ngô Thanh Bình			X		
Nguyễn Thúy Bình				X	
Trần Mạnh Cường			X		
Đỗ Việt Hà				X	
Nguyễn Thanh Hải		X			
Trần Văn Hưng			X		
Phạm Thanh Huyền				X	
Vũ Ngọc Quý				X	
Võ Quang Sơn				X	
Đỗ Xuân Thiệu			X		
Đào Thanh Toán			X		
Hồ Thành Trung				X	
Nghiêm Xuân Anh				X	
Đàm Mỹ Hạnh				X	
Mai Thị Thu Hương				X	
Trịnh Quang Khải			X		
Nguyễn Văn Khởi				X	
Trần Thị Lan				X	
Nguyễn Diệu Linh				X	
Nguyễn Cảnh Minh			X		
Chử Hoài Nam				X	
Trần Quang Thanh				X	
Trần Hoài Trung			X		
Trần Đức Trung				X	
Lê Minh Tuấn				X	
Chu Công Cẩn				X	
Nguyễn Yến Chi				X	
Đặng Văn Hiếu			X		
Vũ Hoàng Hoa				X	
Nguyễn Tiến Hưng					X

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Thị Hồng Nhung				X	
Phạm Hồng Quân				X	
Nguyễn Đức Toàn			X		
Ngành Kỹ thuật điện					
An Thị Hoài Thu Anh				X	
Võ Thanh Hà				X	
Nguyễn Văn Hải				X	
Trần Văn Khôi				X	
Nguyễn Đức Khương					X
Vũ Duy Nghĩa				X	
Nguyễn Văn Nghĩa			X		
Đặng Việt Phúc			X		
Nguyễn Tuấn Phường			X		
Hồ Mạnh Tiến				X	
Ngô Thế Anh				X	
Võ Thiện Lĩnh				X	
Lê Mạnh Tuấn				X	
Hoàng Mạnh Cường				X	
Nguyễn Văn Dụng				X	
Luyện Xuân Hoàng				X	
Trịnh Thị Tám				X	
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					
Nguyễn Trung Dũng				X	
Đặng Hà Dũng				X	
Phí Văn Lâm				X	
Phạm Thị Lý				X	
Trịnh Lương Miên			X		
Lê Thị Thúy Nga			X		
Lê Thị Tuyết Nhung				X	
Nguyễn Văn Tiềm			X		
Trần Ngọc Tú				X	
Lê Thị Vân Anh			X		
Trịnh Thị Hương				X	
Trịnh Văn Mỹ				X	
Vũ Trọng Thuật				X	
Nguyễn Hoàng Vân			X		
Nguyễn Duy Việt		X			
Đỗ Xuân Cảnh				X	
Bùi Công Độ				X	
Lê Đắc Hiền				X	
Phan Thị Thu Hiền				X	
Trần Thế Hiệp				X	
Phạm Hoàng Kiên		X			
Hoàng Thùy Linh				X	
Nguyễn Đình Phương				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Tổng Khối ngành V	5	34	158	338	43
Môn chung					
Trần Quang Chí				X	
Phạm Tiến Dũng				X	
Nguyễn Ngọc Duy					X
Đỗ Hồng Hải					X
Nguyễn Bá Hậu				X	
Lê Hoàng					X
Lê Tất Lợi					X
Nguyễn Ngọc Thoa				X	
Nguyễn Văn Toàn				X	
Nguyễn Duy Tuấn					X
Đặng Thị Yên				X	
Trần Minh Yên					X
Nguyễn Thị Thu Hà				X	
Võ Thị Hồng Hà				X	
Ngô Thị Thúy Hằng				X	
Phạm Thị Bích Hạnh				X	
Vũ Thanh Hiền				X	
Bùi Thúy Hồng				X	
Lê Thị Thúy Hồng				X	
Nguyễn Thị Thu Hương				X	
Nguyễn Thị Thu Hương				X	
Hoàng Quốc Khánh					X
Đinh Như Lê				X	
Nguyễn Thị Mơ				X	
Hoàng Thị Minh Phúc			X		
Vũ Thị Minh Phương					X
Nguyễn Thị Quyên				X	
Đinh Minh Tàn				X	
Bạch Thị Thanh				X	
Ngô Thị Kim Thanh				X	
Phạm Thị Thu Thủy				X	
Lê Văn Tùng				X	
Nguyễn Thị Hồng Tuyền				X	
Bùi Thị Thanh Vân				X	
Hoàng Thị Xuân				X	
Lương Thanh Bình				X	
Nguyễn Thị Hương Giang				X	
Lê Thị Hà			X		
Nguyễn Thị Kim Khuê				X	
Phạm Thị Ba Liên				X	
Vũ Thị An Ninh				X	
Phạm Minh Phúc				X	
Vũ Nguyên Thành				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Phạm Thị Toan			X		
Phí Thị Vân Anh			X		
Mai Phước Bình					X
Lê Thanh Tâm				X	
Đào Việt Cường					X
Nguyễn Văn Dũng				X	
Nguyễn Thị Huyền				X	
Nguyễn Văn Kiên			X		
Nguyễn Anh Ngọc				X	
Mai Nam Phong			X		
Trịnh Thị Trang				X	
Dư Thị Thu Trang				X	
Nguyễn Sỹ Anh Tuấn			X		
Nguyễn Thế Vinh			X		
Nguyễn Tuấn Anh				X	
Ngô Đức Chinh				X	
Lương Đức Chung				X	
Bùi Thị Hồng				X	
Hoàng Hải Long				X	
Vũ Tổ Hồng Nga				X	
Nguyễn Thị Quỳnh Như				X	
Bùi Văn Phú				X	
Bùi Vĩnh Phúc				X	
Ninh Khắc Tôn				X	
Hoàng Thị Tuyết				X	
Bùi Thị Mai Anh			X		
Lại Thị Hoan			X		
Hoàng Thị Tuyết Lan		X			
Nguyễn Thị Mai			X		
Trần Thúy Nga			X		
Bùi Quang Tuấn					X
Vũ Thị Xuân				X	
Nguyễn Quang Anh				X	
Trần Thị Chanh				X	
Nguyễn Thị Cúc				X	
Lê Nguyễn Thanh Hương				X	
Nguyễn Phương Lan				X	
Nguyễn Diệu Thúy				X	
Chu Tiến Dũng					X
Nguyễn Trường Giang				X	
Nguyễn Thị Hòa		X			
Nguyễn Phi Hùng			X		
Nguyễn Minh Phượng				X	
Đoàn Thị Thúy Phượng			X		
Trần Văn Quảng			X		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Tuấn Sơn				X	
Quách Duy Trường			X		
Nguyễn Xuân Tuyên					X
Nguyễn Thị Thu Hằng				X	
Trương Văn Hiệp				X	
Lê Thị Hòa			X		
Nguyễn Thị Tâm				X	
Nguyễn Thế Tấn			X		
Hoàng Hải Yến				X	
Hồ Ngọc Anh			X		
Lê Ngọc Cương				X	
Nguyễn Thị Thanh Hải			X		
Nguyễn Trung Hiếu				X	
Lương Thị Thu Hương			X		
Lê Công Lai				X	
Nguyễn Thị Tuyết Mai			X		
Phạm Thị Phương Mai				X	
Đặng Xuân Ngọc				X	
Vũ Thị Thanh Phúc				X	
Lê Thị Thu Phương				X	
Nguyễn Trung Thành			X		
Lê Thị Thúy				X	
Nguyễn Sỹ Trung			X		
Bùi Thị Vân				X	
Phạm Thị Xuân				X	
Lã Quý Đô			X		
Nguyễn Ngọc Hà				X	
Nguyễn Thị Thu Hoa				X	
Phan Thế Lượng			X		
Đinh Quang Thành				X	
Nguyễn Quang Chiến					X
Đồng Văn Thảo					X
Nguyễn Viết Tiến					X
Phạm Đức Tuấn					X
Trần Văn Tuyên					X
Nguyễn Văn Điệp					X
Nguyễn Ích Hải					X
Lê Đức Thắng					X
Nguyễn Văn Thịnh					X
Vũ Xuân Vịnh					X
Lê Văn Dậu				X	
Hà Ngọc Huy				X	
Lê Văn Ninh				X	
Nguyễn Minh Tân					X
Nguyễn Phi Yến				X	

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Nguyễn Kim Vũ Bảo					X
Thái Thị Xuân Hà				X	
Trần Thị Thanh Loan					X
Bùi Thị Nga				X	
Hà Thị Thanh				X	
Võ Xuân Bằng				X	
Kiều Hữu Dũng				X	
Nguyễn Thanh Thoa					X
Nguyễn Thị Thái Hà				X	
Phạm Thị Kim Thúy				X	
Tổng môn chung	0	2	26	88	27
Tổng số Giảng viên	6	45	203	496	77

4.3. Danh sách giáo viên thỉnh giảng

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Khối Ngành III					
Trần Thị Lan Hương				X	
Nguyễn Văn Thụ		X			
Nguyễn Thị Thực			X		
Phạm Văn Vạng		X			
Nghiêm Văn Dĩnh	X				
Tổng Khối ngành III	1	2	1	1	0
Khối ngành V					
Trần Tuấn Hiệp		X			
Trương Tấn Hải			X		
Phạm Duy Hữu	X				
Nguyễn Đăng Điệm		X			
Nguyễn Sỹ Ngọc		X			
Nguyễn Huy Thập		X			
Trương Tất Đích		X			
Trương Nguyễn Trung				X	
Đỗ Minh Thu				X	
Nguyễn Xuân Lựu		X			
Nguyễn Mạnh				X	
Nguyễn Văn Chừng				X	
Dương Thị Minh Thu				X	
Cao Văn Giao				X	
Chu Viết Bình				X	
Nguyễn Thị Minh Nghĩa		X			
Trần Đình Nghiên		X			
Lê Mạnh Việt			X		

Khối ngành/ngành/tên GV	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH
Đặng Việt Hà			x		
Tổng Khối ngành V	1	8	3	7	0
Môn chung					
Phạm Hồng Nga			x		
Vũ Văn Khương		x			
Lê Bá Sơn		x			
Đặng Thị Tuyết Minh				x	
Lê Thanh Tùng				x	
Lương Hữu Thanh				x	
Phan Văn Xế				x	
Tổng Môn chung	0	2	0	4	0
Tổng số Giảng viên	2	12	5	12	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp có phản hồi	Số SV tốt nghiệp có phản hồi đã có việc làm sau 12 tháng
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành III	2.020	1.906	1.394	890	825
Khối ngành V	7.980	7.532	5.509	3.514	3.261
Tổng	10.000	9.438	6.903	4.404	4.086

6. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: 290 tỉ đồng.
- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 16 triệu đồng./.



PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương